

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3268/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 10 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2019
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4586/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2018; Quyết định số: 4670/QĐ-SLĐTBXH ngày 28/12/2018; Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình; Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 29/01/2019; Quyết định số: 8139/QĐ-SLĐTBXH của Sở Lao động-TBXH tỉnh Quảng Bình; Quyết định số: 935/QĐ-SLĐTBXH ngày 15/3/2019; Quyết định số: 1019/QĐ-UBND ngày 22/3/2019; Quyết định số: 1063 ngày 25/3/2019; Quyết định số: 1277/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; Quyết định số: 1310/QĐ-UBND ngày 16/4/2019; Quyết định số: 1324/QĐ-UBND ngày 16/4/2019; Quyết định số: 2048/QĐ-UBND ngày 20/6/2019;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2019 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban lãnh đạo Sở, phòng Kế hoạch - Tài chính, các tổ chức chuyên môn và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Trang TTĐT;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn

ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2.268/QĐ-SLĐTBXH ngày 10/7/2019 của Sở Lao động - TBXH tỉnh Quảng Bình)

(ĐVT: nghìn đồng)

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng	So sánh (%)
				Dự toán
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u>			
1	Số thu phí, lệ phí		28.450	
1.2	Lệ phí		28.450	
1.2	Phí			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
-	Phí			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		28.450	
-	Lệ phí		28.450	
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	29.310.601	10.183.305	34,74
II.1	<u>Kinh phí địa phương</u>	17.815.300	5.298.315	29,74
1	Chi quản lý hành chính	7.883.000	3.589.596	45,54
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.383.000	2.998.285	46,97
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.500.000	591.311	39,42
2	Chi đảm bảo xã hội	3.028.300	1.418.298	46,83
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.822.000	211.998	11,64
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.206.300	1.206.300	100,00
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	540.000	42.117	7,80
-	Chi sự nghiệp QLND	460.000	42.117	9,16
-	Chi đào tạo, bồi dưỡng hội đồng khuyết tật	80.000		
..11	Chi chương trình mục tiêu	6.364.000	248.304	3,90
11.1	Chi các chương trình mục tiêu	3.250.000	162.947	5,01
11.2	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.114.000	85.357	2,74
-	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	920.000	33.869	3,68
-	CTMTQG nâng cao năng lực và giám sát chương trình giảm nghèo	210.000	51.488	24,52
-	CTMTQG truyền thông về giảm nghèo	399.000		
-	CTMTQG hỗ trợ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	1.585.000		
II.2	<u>Kinh phí ủy quyền trung ương</u>	10.514.245	4.792.128	45,58
1	Chi quản lý hành chính	10.514.245	4.792.128	45,58
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.514.245	4.792.128	45,58
III	<u>Quỹ vốn vay giải quyết việc làm</u>	475.000	81.025	17,06
IV	<u>Quỹ Đền ơn đáp nghĩa</u>	506.056	11.837	2,34